

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
 BẬC: Đại học

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung **KHÓA 2020**
 NGÀNH ĐÀO TẠO : **CÔNG TÁC XÃ HỘI** (4 năm)
 KHOA: TLGD (ban hành kèm theo Quyết định số 1758/QĐ-ĐHSP ngày 21/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	L			
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)		(1)		
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	13,5	0,5	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH						
13	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0	0		
14	320 3 1256	Giáo dục học đại cương	3	3	0	0		
15	317 3 1993	Xã hội học đại cương	3	3	0	0		
16	320 3 1713	Tâm lý học đại cương	3	3	0	0		
17	320 4 1724	Tâm lý học phát triển	4	4	0	0	320 3 1713	
18	320 3 1736	Tâm lý học xã hội	3	3	0	0	320 3 1713	
19	320 4 1738	Tham vấn tâm lý	4	4	0	0	320 3 1713	
20	320 3 1504	Nhập môn công tác xã hội	3	3	0	0		
21	320 2 1851	Thực tế công tác xã hội	2	0	2	0	320 3 1504	
22	320 3 1118	Công tác xã hội với cá nhân	3	3	0	0	320 3 1504	*
23	320 4 1789	Thực hành Công tác xã hội với cá nhân	4	0	4	0	320 3 1118	
24	320 3 1125	Công tác xã hội với nhóm	3	3	0	0	22;23	
25	320 4 1790	Thực hành Công tác xã hội với nhóm	4	0	4	0	320 3 1125	
26	320 3 1899	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	3	0	0	320 3 1125	
27	320 4 1811	Thực hành Phát triển cộng đồng	4	0	4	0	320 3 1899	
28	320 4 1874	Phương pháp Giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0		
29	320 3 1280	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	3	0	0	320 3 1504	
30	320 3 2212	An sinh xã hội	3	3	0	0	20;22	
31	320 3 1276	Giới và phát triển	3	3	0	0	320 3 1504	
32	320 3 1059	Chính sách xã hội	3	3	0	0	320 3 1504	
33	320 4 1603	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	0	320 3 1504	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	68	52	16	0		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ						
34	320 3 1995	Xây dựng và quản lý dự án	3	3	0	0	20;22;24	
35	320 3 1116	Công tác xã hội trong trường học	3	3	0	0	320 3 1504	
36	320 3 1127	Công tác xã hội với trẻ em	3	3	0	0	320 3 1504	
37	320 3 1659	Quản trị ngành công tác xã hội	3	3	0	0	20;22;24;26	
38	320 3 1115	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	3	0	0	320 3 1504	
39	320 3 1344	Kiểm huấn công tác xã hội	3	3	0	0	20;22;24;26	
40	320 3 1788	đồng	3	0	3	0		
41	320 2 1121	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	2	0	0	320 3 1504	
42	320 3 1124	HIV/AIDS	3	3	0	0	320 3 1504	
43	303 6 1847	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	32	23	9	0		
		HỌC PHẦN TỰ CHỌN						
44	320 3 1122	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	3	0	0	320 3 1504	



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	L			
					L1	L2		
45	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
46	320 2 1702	Sức khỏe cộng đồng	2	2	0	0	320 3 1504	
47	320 2 1730	Tâm lý học tệ nạn xã hội	2	2	0	0	320 3 1713	
48	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	2	0	0		
49	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		
50	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0		
51	320 2 1429	Logic học	2	2	0	0		
52	317 2 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
53	320 3 1120	Công tác xã hội với gia đình	3	3	0	0	320 3 1504	
54	320 2 1126	Công tác xã hội với phụ nữ	2	2	0	0	320 3 1504	
55	320 3 1616	Truyền thông trong công tác xã hội	3	1	2	0	320 3 1504	
56	320 3 1123	Công tác xã hội với người nghèo	3	3	0	0	320 3 1504	
57	320 2 1119	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	2	2	0	0	320 3 1504	
58	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	39	30	9	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			154					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			115					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15					

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Cẩm Anh

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẬC: Đại học

KHOA: TLGD (ban hành kèm theo Quyết định số

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

NGÀNH ĐÀO TẠO : CÔNG TÁC XÃ HỘI (4 năm)

của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	L			
					L1	L2		
	317 3 1993	Xã hội học đại cương	3	3	0	0		
	320 3 1713	Tâm lý học đại cương	3	3	0	0		
	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0	0		
	320 3 1256	Giáo dục học đại cương	3	3	0	0		
	320 3 1504	Nhập môn công tác xã hội	3	3	0	0		
	320 3 1788	Thực hành công tác Đoàn-Hội trong phát triển cộng đồng	3	0	3	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	14	3	0	
2	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1	212 2 1512	
	320 4 1724	Tâm lý học phát triển	4	4	0	0	320 3 1713	
	320 3 1280	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	3	0	0	320 3 1504	
	320 2 1851	Thực tế công tác xã hội	2	0	2	0	320 3 1504	
		Học phần tự chọn:						
	320 3 1616	Truyền thông trong Công tác xã hội	3	1	2	0		
	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)				
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			19	14	4	1		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	320 3 1059	Chính sách xã hội	3	3	0	0	320 3 1504	
	320 3 1276	Giới và phát triển	3	3	0	0	320 3 1504	
	320 3 1118	Công tác xã hội với cá nhân	3	3	0	0	320 3 1504	*
	320 4 1874	Phương pháp Giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0		
	320 3 1736	Tâm lý học xã hội	3	3	0	0	320 3 1713	
		Học phần tự chọn:						
	317 2 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	17,5	0,5	0		
4	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		213 2 1901	
	320 4 1738	Tham vấn tâm lý	4	4	0	0	320 3 1713	
	320 3 2212	An sinh xã hội	3	3	0	0	20;22	
	320 3 1125	Công tác xã hội với nhóm	3	3	0	0	22;23	
	320 3 1127	Công tác xã hội với trẻ em	3	3	0	0	320 3 1504	
	320 4 1789	Thực hành Công tác xã hội với cá nhân	4	0	4	0	320 3 1118	
		Học phần tự chọn:						
	320 3 1123	Công tác xã hội với người nghèo	3	3	0	0	320 3 1504	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		



		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :					
		22	18	4	0		
5	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903
	320 4 1603	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	0	320 3 1504
	320 3 1116	Công tác xã hội trong trường học	3	3	0	0	320 3 1504
	320 4 1790	Thực hành Công tác xã hội với nhóm	4	0	4	0	320 3 1125
	320 3 1899	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	3	0	0	320 3 1899
	Học phần tự chọn:						
	320 2 1702	Sức khỏe cộng đồng	2	2	0	0	
	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	2	0	0	
	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :				22	18	4 0
6	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904
	320 2 1121	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	2	0	0	20;22;24
	320 3 1995	Xây dựng và quản lý dự án	3	3	0	0	320 3 1125
	320 3 1115	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	3	0	0	320 3 1504
	320 3 1124	Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS	3	3	0	0	320 3 1504
	320 4 1811	Thực hành Phát triển cộng đồng	4	0	4	0	320 3 1899
	Học phần tự chọn:						
	320 2 1126	Công tác xã hội với phụ nữ	2	2	0	0	
	320 2 1119	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	2	2	0	0	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :				21	17	4 0
7	320 3 1344	Kiểm huấn công tác xã hội	3	3	0	0	20;22;24
	320 3 1659	Quản trị ngành công tác xã hội	3	3	0	0	20;22;24
	Học phần tự chọn:						
	320 3 1122	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	3	0	0	320 3 1504
	320 3 1120	Công tác xã hội với gia đình	3	3	0	0	320 3 1504
	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0	
	320 2 1730	Tâm lý học tệ nạn xã hội	2	2	0	0	320 3 1504
	320 2 1429	Logic học	2	2	0	0	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :				16	16	0 0
8	303 6 1847	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	0	
	Học phần tự chọn:						
	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :				13	0	13 0	

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu **130 tín chỉ**, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỜNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Cẩm Anh



PGS. TS. Lưu Trang